

Số: **425**/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **31** tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành “Quy định phương pháp đánh giá, chấm điểm các tiêu chí công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2020”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 về việc ban hành Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 45/TTr-SNN ngày 24 tháng 3 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “*Quy định phương pháp đánh giá, chấm điểm các tiêu chí công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2020*”.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới tỉnh*) phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 về việc ban hành “*Quy định phương pháp đánh giá, chấm điểm các tiêu chí công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Hà Nam*”.

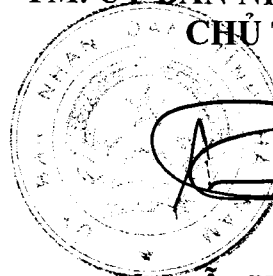
Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BCĐ TW Chương trình MTQGXDNTM;
 - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
 - Văn phòng điều phối TWCTMTQGXDNTM;
 - Thường trực TU, Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Như điều 4;
 - VPUB: LĐVP, NN;
 - Lưu VT.
- C-NN/2017

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Đông

QUY ĐỊNH

**phương pháp đánh giá, chấm điểm các tiêu chí công nhận
xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~425~~ **425**/QĐ-UBND
ngày ~~3~~ **3** tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Điều 1. Mục đích: Cụ thể hóa phương pháp, cách tính, chấm điểm cho từng tiêu chí xây dựng nông thôn mới để làm căn cứ công nhận hoàn thành công tác xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn tỉnh theo Điều 5 Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (kèm theo Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ).

Điều 2. Phạm vi, đối tượng: Áp dụng cho các xã thực hiện xây dựng nông thôn mới tỉnh Hà Nam giai đoạn 2016-2020.

Điều 3. Phương pháp tính điểm tiêu chí xây dựng nông thôn mới

I. Về Quy hoạch (08 điểm):

Tiêu chí 1: Quy hoạch và thực hiện quy hoạch (08 điểm):

- Cách tính điểm: Có quy hoạch chung xã nông thôn mới được cấp thẩm quyền phê duyệt, được công bố công khai và hoàn thành việc cấm mốc quy hoạch trên thực địa; ban hành Quy định quản lý quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch được 8 điểm, trong đó:

+ Có quy hoạch chung xây dựng xã được cấp thẩm quyền phê duyệt và được công bố công khai: 04 điểm; chưa được phê duyệt và chưa công bố công khai: 0 điểm.

+ Ban hành Quy định quản lý quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 02 điểm; chưa ban hành quy định quản lý quy hoạch: 0 điểm.

+ Hoàn thành việc cấm mốc quy hoạch trên thực địa và tổ chức thực hiện theo quy hoạch: 02 điểm; chưa hoàn thành cấm mốc và tổ chức thực hiện theo quy định: 0 điểm.

- Xã đạt tiêu chí khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

+ Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.

+ Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã, tổ chức thực hiện theo quy hoạch và hoàn thiện cấm mốc ngoài thực địa.

Việc đánh giá thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt, công bố công khai và quản lý quy hoạch chung xây dựng xã áp dụng theo quy định tại Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn.

II. Về Hạ tầng kinh tế- xã hội (36 điểm):

Tiêu chí 2: Giao thông (10 điểm):

- Cách tính điểm:

2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100% được 03 điểm; từ 70% đến dưới 100%: 02 điểm; từ 50% đến dưới 70%: 01 điểm; dưới 50%: 0 điểm.

2.2. Đường trục thôn, xóm và đường liên thôn, xóm được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100%: 03 điểm; từ 80% đến dưới 100%: 02 điểm; dưới 80%: 0 điểm.

2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa đạt 100%: 02 điểm; chưa đạt: 0 điểm.

2.4. Đường trục chính nội đồng được cứng hóa và đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm đạt 100%: 02 điểm; từ 70% đến dưới 100%: 01 điểm; dưới 70%: 0 điểm.

- Xã đạt tiêu chí khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

+ Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường theo cấp B với $B_{mặt}$ rộng tối thiểu 3,5 m; $B_{nền}$ rộng tối thiểu: 5,0 m.

+ Đường trục thôn, xóm và đường liên thôn, xóm được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường theo cấp C với $B_{mặt}$ rộng tối thiểu: 3,0 m; $B_{nền}$ rộng tối thiểu: 4,0 m.

+ Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường theo cấp D với $B_{mặt}$ rộng tối thiểu: 1,5 m; $B_{nền}$ rộng tối thiểu: 2,0 m.

+ Đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng $B_{mặt}$ rộng tối thiểu 3,0 m; $B_{nền}$ rộng tối thiểu 4,0 m và đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

Việc đánh giá mức độ đạt chuẩn tiêu chí giao thông được căn cứ áp dụng hướng dẫn của Bộ Giao thông Vận tải tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình MTQG về xây dựng nông mới giai đoạn 2010-2020”.

Tiêu chí 3: Thủy lợi (04 điểm):

- Cách tính điểm:

3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên: 02 điểm; dưới 80%: 0 điểm.

3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ: 02 điểm; không đảm bảo đáp ứng yêu cầu trên: 0 điểm.

- Xã đạt tiêu chí khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

+ Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên được xác định như sau:

* Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động được xác định theo công thức sau:

$$T_{tưới} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

$T_{tưới}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

S_1 : Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới (ha).

S: Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

S₁, S: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

* Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tiêu}} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

T_{tiêu}: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

F₁: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu (ha).

F: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha).

F₁, F: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ khi:

* Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương.

* Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

* Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

Việc đánh giá tiêu chí Thủy lợi được áp dụng theo Hướng dẫn đánh giá tiêu chí số 3 về thủy lợi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tiêu chí 4: Điện (03 điểm):

- Cách tính điểm:

4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện hoặc tại thời điểm đánh giá, đơn vị quản lý lưới điện đã có kế hoạch để đầu tư cải tạo, nâng cấp lưới điện đạt chuẩn trong 06 tháng tới: 02 điểm; Hệ thống điện chưa đạt chuẩn và chưa có kế hoạch cải tạo, nâng cấp lưới điện đạt chuẩn trong 06 tháng tới : 0 điểm.

4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt từ 99% trở lên: 01 điểm; dưới 99%: 0 điểm.

- Xã đạt tiêu chí khi đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Hệ thống điện đạt chuẩn (bao gồm các nguồn từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

+ Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt từ 99% trở lên.

Việc đánh giá thực hiện tiêu chí Điện được áp dụng tại Quyết định số 4239/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công thương về phương pháp đánh giá thực hiện Tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Tiêu chí 5: Trường học (04 điểm):

- Cách tính điểm:

+ Trường Mầm non, Mẫu giáo có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia đạt 100%: 02 điểm; dưới 100%: 0 điểm.

+ Trường Tiểu học có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia đạt 100%: 01 điểm; dưới 100%: 0 điểm.

+ Trường Trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia đạt 100%: 01 điểm; dưới 100%: 0 điểm.

- Xã đạt tiêu chí khi đáp ứng đủ yêu cầu sau:

+ Trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Trường Trung học cơ sở (THCS) đạt chuẩn quốc gia theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Việc đánh giá thực hiện tiêu chí trường học được áp dụng theo Văn bản số 5869/BGDĐT-CSVCTBTH ngày 29/11/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa (05 điểm):

- Cách tính điểm:

6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã đạt chuẩn: 02 điểm (*Nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng của xã đạt chuẩn: 01 điểm; sân thể thao xã đạt chuẩn: 01 điểm*); chưa đạt: 0 điểm.

6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định: 01 điểm; không có: 0 điểm.

6.3. Tỷ lệ thôn, xóm có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa và khu thể thao phục vụ cộng đồng đạt 100%: 02 điểm; từ 80% đến dưới 100%: 01 điểm, dưới 80%: 0 điểm.

- Xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa khi đáp ứng đủ các yêu cầu:

+ Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã đạt chuẩn với diện tích đất quy hoạch đối với hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 500m²; khu thể thao 2.000m² (*chưa tính sân vận động*); Quy mô xây dựng hội trường đa năng tối thiểu 200 chỗ ngồi.

+ Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi là xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao giành tối thiểu 20% - 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em, người cao tuổi và hoạt động chống đuối nước cho trẻ em.

+ Có 100% thôn, xóm có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa và khu thể thao phục vụ cộng đồng; Quy mô xây dựng nhà văn hóa - khu thể thao thôn, xóm với diện tích đất quy hoạch cho nhà văn hóa là 300m² trở lên, khu thể thao là 500m² trở lên; Quy mô xây dựng nhà văn hóa là 100 chỗ ngồi trở lên. Trường hợp sử dụng đình làng, nhà văn hóa đã xây dựng từ trước có trang thiết bị và nội dung hoạt động theo tiêu chuẩn nhà văn hóa thì cũng được công nhận đã có nhà văn hóa thôn.

Việc đánh giá thực hiện tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa áp dụng theo "Hướng dẫn số 747/HD-BVHTTDL ngày 28/02/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về thực

hiện tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí số 16 về văn hóa trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (02 điểm):

- Cách tính điểm:

+ Đối với các xã có chợ theo quy hoạch mạng lưới chợ nông thôn được UBND huyện, thành phố phê duyệt, được xây dựng đạt chuẩn theo quy định: 02 điểm; chưa đạt: 0 điểm.

+ Đối với các xã không có chợ theo quy hoạch mạng lưới chợ nông thôn nhưng có các điểm mua bán trao đổi hàng hóa tập trung, nơi giao thương hàng hóa phải có đủ các công trình: diện tích kinh doanh ngoài trời, đường đi, bãi đỗ xe, nơi thu gom rác: 02 điểm; chưa đạt: 0 điểm.

+ Đối với xã có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định tại mục II, Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016: 02 điểm; chưa đạt 0 điểm.

+ Đối với xã chưa có hoặc không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Trường hợp xã có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng hoặc xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong quy hoạch thì sẽ không xem xét Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

Việc đánh giá thực hiện tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn áp dụng theo Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công thương về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Tiêu chí 8: Thông tin và Truyền thông (04 điểm):

- Cách tính điểm:

8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính: 01 điểm; không có: 0 điểm.

8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet: 01 điểm; không có: 0 điểm.

8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn: 01 điểm; không có: 0 điểm.

8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành: 01 điểm; không có: 0 điểm.

Việc đánh giá thực hiện tiêu chí Thông tin và truyền thông theo hướng dẫn của Bộ thông tin và truyền thông.

Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư (04 điểm):

- Cách tính điểm:

9.1. Không có nhà tạm, nhà dột nát: 02 điểm; còn nhà tạm, nhà dột nát: 0 điểm.

9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ Xây dựng từ 90% trở lên: 02 điểm; dưới 90%: 0 điểm.

- Xã đạt tiêu chí về Nhà ở dân cư khi đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Trên địa bàn không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát.

+ Đạt mức quy định tối thiểu từ 90% trở lên về tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn (Nhà ở nông thôn phải đảm bảo “3 cứng” (*nền cứng, khung cứng, mái cứng*) và các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Diện tích nhà

14m²/người trở lên; Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện sinh hoạt; Kiến trúc, mẫu nhà phù hợp phong tục tập quán từng địa phương.

Việc đánh giá thực hiện tiêu chí Nhà ở dân cư áp dụng theo Văn bản số 117/BXD-QHKT ngày 21/01/2015 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn thực hiện tiêu chí nhà ở dân cư.

III. Về Kinh tế và tổ chức sản xuất (16 điểm):

Tiêu chí 10: Thu nhập (04 điểm):

- Cách tính điểm: Xã có mức thu nhập bình quân đầu người/năm lớn hơn hoặc bằng mức quy định thu nhập bình quân khu vực nông thôn theo vùng hàng năm trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới: 04 điểm; dưới mức quy định: 0 điểm.

- Xã đạt tiêu chí về Thu nhập khi đáp ứng yêu cầu: Có mức thu nhập bình quân đầu người/năm cụ thể là: năm 2017 là 37 triệu đồng; năm 2018: 41 triệu đồng; năm 2019: 45,5 triệu đồng; năm 2020: 50 triệu đồng.

- Phương pháp tính thu nhập bình quân/người/năm:

+ Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã được tính bằng cách chia tổng thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) của xã trong năm cho số NKTTTT của xã trong năm theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã} = \frac{\text{Tổng thu nhập của NKTTTT của xã trong năm}}{\text{NKTTTT của xã trong năm}}$$

Việc đánh giá thực hiện tiêu chí Thu nhập được áp dụng theo Văn bản số 563/TCTK-XHMT ngày 07/8/2014 của Tổng cục Thống kê Hướng dẫn tạm thời tính thu nhập bình quân đầu người/năm của xã.

Tiêu chí 11: Hộ nghèo (04 điểm):

- Cách tính điểm: Xã có tỷ lệ hộ nghèo nhỏ hơn hoặc bằng 2%: 04 điểm; xã có tỷ lệ hộ nghèo trên 2%: 0 điểm.

- Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới về tiêu chí “Hộ nghèo” khi có tỷ lệ hộ nghèo của xã (tại thời điểm xét duyệt) qua điều tra, rà soát định kỳ hàng năm bằng hoặc dưới mức chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 (Theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020) là nhỏ hơn hoặc bằng 2%.

- Tỷ lệ hộ nghèo của xã được tính bằng cách chia tổng số hộ nghèo của xã (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyết định công nhận sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hàng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo của xã} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của xã (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}} \times 100\%$$

Trong đó: Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động, qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

Việc đánh giá thực hiện tiêu chí Hộ nghèo áp dụng theo Công văn số 4999/LĐTBXH-KHTC ngày 12/12/2016 và Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tiêu chí 12: Lao động có việc làm (04 điểm):

- Cách tính điểm: Xã có tỷ lệ người làm việc trên dân số trong độ tuổi lao động $\geq 90\%$: 04 điểm; từ 80% đến dưới 90%: 02 điểm; dưới 80%: 0 điểm.

- Xã đạt tiêu chí Lao động có việc làm khi đáp ứng yêu cầu sau: Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia đạt từ 90% trở lên.

- Phương pháp tính tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động:

$$\text{Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động} = \frac{\text{Số người có việc làm trong độ tuổi lao động}}{\text{Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động}} \times 100\%$$

Việc đánh giá thực hiện tiêu chí Lao động có việc làm áp dụng theo Văn bản số 4999/LĐTBXH-KHTC ngày 12/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất (04 điểm):

- Cách tính điểm:

+ Trên địa bàn xã có ít nhất 01 Hợp tác xã tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012: 02 điểm; không có: 0 điểm.

+ Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững: 02 điểm; không có 0 điểm.

- Xã đạt tiêu chí về Tổ chức sản xuất khi đáp ứng yêu cầu sau:

+ Hợp tác xã trên địa bàn xã tổ chức, hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012; Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu phục vụ thành viên hợp tác xã; Kinh doanh có lãi trong 02 năm tài chính gần nhất hoặc 01 năm đối với Hợp tác xã mới thành lập dưới 02 năm; Tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực, đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm.

+ Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững đạt chuẩn khi đáp ứng các yêu cầu: Xác định sản phẩm chủ lực của xã (*sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn...*) để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh. Có diện tích sản xuất (*đối với trồng trọt, lâm nghiệp*), quy mô đàn, sản lượng (*đối với chăn nuôi, thủy sản*) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (*gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã*) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc đề án tái cơ cấu của xã. Có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết bằng văn bản (*Ổn định tối thiểu là một 01 chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai 02*

chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác); sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết; giá mua sản phẩm không thấp hơn giá trị trường tại thời điểm thu hoạch; không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết trên địa bàn xã.

IV. Về Văn hóa - Xã hội - Môi trường (30 điểm):

Tiêu chí 14: Giáo dục và Đào tạo (08 điểm):

- Cách tính điểm:

+ Đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở: 02 điểm; không đạt: 0 điểm.

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) đạt từ 90% trở lên: 02 điểm; dưới 90%: 0 điểm.

+ Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt từ 45% trở lên: 04 điểm; từ 40% đến dưới 45%: 02 điểm; dưới 40%: 0 điểm.

- Xã đạt tiêu chí về Giáo dục và đào tạo khi đáp ứng yêu cầu sau:

+ Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đạt từ 90% trở lên (*Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số học sinh tiếp tục học trên tổng số học sinh đã tốt nghiệp THCS*).

+ Xã có tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo bằng hoặc cao hơn 45% .

Phương pháp tính toán: Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo được tính toán theo công thức sau:

$$\frac{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã và đã được cấp văn bằng, chứng chỉ}}{\sum \text{số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã}} \times 100\%$$

Việc đánh giá thực hiện tiêu chí Giáo dục và Đào tạo áp dụng theo Văn bản số 4999/LĐTBXH-KHTC ngày 12/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Tiêu chí 15: Y tế (06 điểm):

- Cách tính điểm:

15.1. Xã có tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế đạt 85% trở lên: 02 điểm; từ 75% đến dưới 85%: 01 điểm; dưới 75%: 0 điểm.

15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế: 02 điểm; không đạt 0 điểm.

15.3. Xã có tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) từ 13,9% trở xuống: 02 điểm; từ 14% đến 15%: 01 điểm; từ 15% trở lên: 0 điểm.

- Xã đạt tiêu chí về Y tế khi đáp ứng yêu cầu sau:

+ Xã có tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 85% trở lên (*Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số người dân trong xã có thể*

bảo hiểm y tế còn hiệu lực trên tổng số dân trong xã. Bảo hiểm y tế bao gồm: Bảo hiểm do nhà nước hỗ trợ, bảo hiểm bắt buộc hoặc bảo hiểm tự nguyện).

+ Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020).

+ Xã có tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) dưới 13,9% (trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình của trẻ cùng nhóm tuổi tính bình quân trên 100 trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra) và tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ \% SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) của trẻ dưới 5 tuổi} = \frac{\text{Tổng số trẻ dưới 5 tuổi trong xã có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình } (\leq -2SD) \text{ của trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra}}{\text{Tổng số trẻ em cùng nhóm tuổi của xã được đo chiều cao trong cùng thời điểm điều tra}} \times 100\%$$

Tiêu chí 16: Văn hóa (05 điểm):

- Cách tính điểm:

Xã có từ 70% số thôn, xóm, cụm dân cư trở lên đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định: 05 điểm; từ 50% đến dưới 70%: 03 điểm; dưới 50%: 0 điểm.

- Xã đạt tiêu chí về Văn hóa khi đáp ứng yêu cầu sau: Xã có tỷ lệ từ 70% trở lên số thôn, xóm, cụm dân cư đạt tiêu chuẩn văn hóa (thực hiện theo Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL ngày 10 tháng 10 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương và Hướng dẫn số 747/HD-BVHTTDL ngày 28/02/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí số 16 về văn hóa trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới).

Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm (11 điểm):

- Cách tính điểm:

17.1. Xã có tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định đạt từ 98% (trong đó có từ 65% tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch trở lên) trở lên: 02 điểm; dưới 98%: 0 điểm.

17.2. Xã có tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 100% : 01 điểm; dưới 100%: 0 điểm.

17.3. Xã có xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn đạt chuẩn theo quy định: 02 điểm; không đạt chuẩn: 0 điểm.

17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch: 01 điểm; không phù hợp và không theo quy hoạch 0 điểm.

17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định đạt chuẩn: 02 điểm (Chất thải rắn trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định: 01 điểm; nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất kinh doanh được xử lý theo quy định: 01 điểm); không đạt chuẩn: 0 điểm.

17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định đạt 90% trở lên: 01 điểm; dưới 90%: 0 điểm.

17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 80% trở lên: 01 điểm; dưới 80%: 0 điểm.

17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%: 01 điểm; dưới 100%: 0 điểm

- Xã đạt tiêu chí về Môi trường và an toàn thực phẩm khi đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Xã có tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định đạt từ 98% trở lên (*Nước hợp vệ sinh: là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị. Nước sạch (cũng là nước hợp vệ sinh): Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009.*

+ Xã có tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 100% khi: Có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường; Thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường đã cam kết trong các hồ sơ nêu trên về phân loại, xử lý chất thải (*nước thải, khí thải và chất thải rắn*); Nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Cơ sở nuôi trồng thủy sản phải đảm bảo (Không sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản; 100% các làng nghề trên địa bàn quản lý phải đảm bảo (*Có phương án bảo vệ môi trường làng nghề, có kết cấu hạ tầng bảo đảm thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải theo quy định; có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường*).

+ Xã có xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp đạt chuẩn theo quy định đáp ứng các điều kiện: Các khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan; hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ.

+ Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định quản lý, quy hoạch xây dựng và sử dụng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Thông tư số 02/2009/TT-BYT ngày 26/5/2009 của Bộ Y tế hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng và hỏa táng; Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

+ Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom theo quy định đáp ứng các yêu cầu:

Về nước thải: (*Mỗi khu dân cư tập trung của thôn, xã phải có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của khu vực, không có hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải và ngập úng; có điểm thu gom nước thải và áp dụng biện pháp xử lý phù hợp nước thải trước khi đổ vào các kênh, mương, sông, hồ*);

Về chất thải rắn: (*Không để xảy ra tình trạng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp hết hạn hoặc các vỏ bao bì, dụng cụ đựng các sản phẩm này sau khi sử dụng bị vứt, đổ bừa bãi ra môi trường. Có phương án phù hợp để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh. Điểm tập kết chất thải rắn trong khu dân cư phải đảm bảo hợp vệ sinh; có hương ước, quy ước đối với từng khu dân cư với sự tham gia của tất cả các hộ, cơ sở cam kết thực hiện đúng các quy định của địa phương đối với chất thải rắn, nước thải*).

+ Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định đạt 90% trở lên đảm bảo các điều kiện sau: *Nhà tiêu hợp vệ sinh; nhà tắm hợp vệ sinh; bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Đảm bảo 3 sạch: sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động.*

+ Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 80% trở lên đáp ứng các điều kiện: *Chuồng trại chăn nuôi phải đảm bảo các điều kiện vệ sinh môi trường như sau: (Nằm cách biệt với nhà ở, nguồn nước; được vệ sinh định kỳ bảo đảm phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh; có đủ hồ sơ, thủ tục về BVMT như đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh; chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý; không xả, chày tràn ra khu vực xung quanh);*

+ Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%: Phương pháp đánh giá xã đạt chỉ tiêu bằng cách cung cấp tài liệu chứng minh: Danh sách thông kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (*tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh*); Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá; Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở. Cụ thể: Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (*với đối tượng phải cấp*). Ngày làm bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở. Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm ATTP của cơ quan chức năng.

Việc đánh giá thực tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm áp dụng theo Hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

V. Về Hệ thống chính trị (10 điểm):

Tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật (08 điểm):

- Cách tính điểm:

18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn: 100% cán bộ xã đạt chuẩn theo quy định: 01 điểm; nếu có một trường hợp không đúng chuẩn: 0,5 điểm; có từ 2 trường hợp không đúng chuẩn trở lên: 0 điểm.

18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định: 01 điểm; không đủ: 0 điểm.

18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh": 02 điểm; không đạt: 0 điểm.

18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên: 02 điểm; có 01 tổ chức chính trị xã hội trở lên không đạt loại khá: 0 điểm.

18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định: 01 điểm; không đạt chuẩn: 0 điểm.

18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội: 01 điểm; không đảm bảo: 0 điểm.

- Xã đạt tiêu chí về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật khi đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Cán bộ xã đạt chuẩn theo quy định đạt 100%, khi đáp ứng các tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể được quy định tại Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn. Công chức xã đạt chuẩn khi đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định tại Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ Hướng dẫn về chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn.

+ Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định bao gồm tổ chức Đảng; chính quyền; tổ chức chính trị xã hội: Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh được thành lập theo quy định.

+ Đảng bộ xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh" khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Ban tổ chức Trung ương tại Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 25/9/2014 về kiểm điểm tập thể, cá nhân và đánh giá, phân loại chất lượng tổ chức cơ sở đảng, đảng viên hàng năm. Chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch vững mạnh" khi đáp ứng yêu cầu theo quy định cụ thể của UBND tỉnh.

+ Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên khi được tổ chức chính trị - xã hội cấp trên đánh giá, công nhận danh hiệu.

+ Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định áp dụng theo hướng dẫn cụ thể của Bộ Tư pháp.

+ Xã được đánh giá đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội theo văn bản số 4999/LĐTBXH-KHTC ngày 12/12/2016 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã Hội về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

Tiêu chí 19: Quốc phòng và An ninh (02 điểm):

- Cách tính điểm:

19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng: 01 điểm; không xây dựng hoặc không hoàn thành: 0 điểm.

19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút ma túy) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước: 01 điểm; không đạt chuẩn: 0 điểm.

- Xã đạt tiêu chí về Quốc phòng và An ninh khi đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Xây dựng Ban Chỉ huy quân sự và dân quân xã; Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp"; Hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng. (áp dụng theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng)

+ Hằng năm, đảng ủy có nghị quyết, Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự. Tổ chức xây dựng có hiệu quả các mô hình bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Không có khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật, như: Lôi kéo, tụ tập nhiều người cùng đến các cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hay có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật, môi

trường, quản lý sử dụng đất đai... gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội; các vụ việc này đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tụ tập khiếu kiện đông người, khiếu kiện không đúng thẩm quyền, vượt cấp trái pháp luật hoặc chưa được giải quyết theo đúng quy định về thời hạn khiếu nại, tố cáo (trước thời điểm đề nghị xét, công nhận từ 12 tháng trở lên). Không để xảy ra trọng án trên địa bàn: Không để xảy ra vụ án hình sự về tội phạm quy định tại các điều 93, 95, 96; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại các điều 104, 111, 112, 113, 114, 133, 134, 135 của Bộ luật hình sự năm 1999 (*sửa đổi, bổ sung năm 2009*). Các loại tội phạm, tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút...) và các vi phạm pháp luật khác được kiểm chế, giảm so với năm trước (*thời điểm đề nghị công nhận xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên*). Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự quy định tại Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự; không thuộc xã trọng điểm phức tạp về an ninh, trật tự. Lực lượng công an xã được xây dựng, củng cố trong sạch, vững mạnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an.

Điều 4. Điểm xét và điều kiện công nhận xã nông thôn mới:

- Có đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới và được UBND huyện, thành phố đưa vào kế hoạch thực hiện.
- Xã được xét công nhận là xã nông thôn mới khi đạt tổng số điểm từ 95 điểm trở lên.
- Xã không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới (Trường hợp còn nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới thì số nợ chỉ từ 3 tỷ đồng trở xuống và phải có phương án trả nợ khả thi).

Điều 5. Tổ chức thực hiện:

5.1. Ủy ban nhân dân cấp xã: Ủy ban nhân dân xã tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (trước ngày 15 tháng 10 hàng năm) như sau:

- Ủy ban nhân dân xã thành lập Đoàn đánh giá (gồm các thành viên là đại diện Ban Chỉ đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn) để đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí và đạt tổng điểm. Ban Quản lý xã xây dựng báo cáo đánh giá mức độ đạt từng tiêu chí, tổng điểm và tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới báo cáo Ủy ban nhân dân xã;

- Ủy ban nhân dân xã gửi báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí của xã để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã;

- Báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí của xã được thông báo, công bố công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, nhà văn hóa các thôn, xóm (*sau đây gọi chung là thôn*) và trên hệ thống truyền thanh của xã trong thời gian 20 ngày để lấy ý kiến tham gia của nhân dân; trong thời gian thông báo, công bố công khai, Ủy ban nhân dân xã giao Ban Quản lý xã phối hợp với các Ban Phát triển thôn tổ chức họp các thôn để lấy ý kiến, yêu cầu cuộc họp thôn phải có từ 70% trở lên đại diện số hộ dân trong thôn tham dự và lập biên bản cuộc họp ghi rõ kết quả đại diện số hộ dân đồng ý hoặc không đồng ý (bằng hình thức biểu quyết hoặc bỏ phiếu) với kết quả thực hiện các tiêu chí của xã, gửi Ủy ban nhân dân xã;

- Ủy ban nhân dân xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí của xã sau khi nhận được ý kiến tham gia (*bằng văn bản*) của Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức chính trị - xã hội của xã và của nhân dân trên địa bàn;

- Ủy ban nhân dân xã tổ chức họp (*gồm các thành viên Ban Chỉ đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn*) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 01 tháng 11 hàng năm.

5.2. Ủy ban nhân dân cấp huyện: Sau khi nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Đoàn thẩm tra (*gồm đại diện lãnh đạo Văn phòng Điều phối cấp huyện và các thành viên là đại diện lãnh đạo các cơ quan chuyên môn cấp huyện được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới*) để thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí, đạt tổng điểm và xác định số nợ đọng xây dựng cơ bản của từng xã. Văn phòng Điều phối NTM cấp huyện xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí, đạt tổng điểm và số nợ đọng xây dựng cơ bản cho từng xã, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp danh sách các xã đủ điều kiện đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và công bố ít nhất 03 lần trên các phương tiện phát thanh và trang thông tin điện tử của huyện để lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn huyện.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí, tổng điểm và số nợ đọng xây dựng cơ bản cho từng xã để lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện, Ủy ban nhân dân các xã trên địa bàn huyện để hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí, đạt tổng điểm, số nợ đọng xây dựng cơ bản cho từng xã đủ điều kiện đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Mặt trận Tổ quốc cấp huyện chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc xã và các tổ chức chính trị - xã hội của xã tiến hành lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã với việc đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức họp (*gồm các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia cấp huyện và đại diện lãnh đạo các xã trên địa bàn huyện*) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới cho từng xã đã đủ điều kiện; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở lên và có từ 90% trở lên số hộ gia đình (trong tổng số hộ gia đình của xã được chọn khảo sát, lấy ý kiến) hài lòng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 20 tháng 11 hàng năm; qua Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh.

5.3. Ủy ban nhân dân tỉnh: Sau khi nhận được báo cáo của UBND huyện, thành phố đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới:

- Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Đoàn thẩm định (*gồm các thành viên là đại diện lãnh đạo Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; lãnh đạo các Sở, ban ngành của tỉnh được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới*) để thẩm định mức độ đạt từng tiêu chí và đạt tổng điểm của từng xã thuộc các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh; Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh xây dựng báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới và đạt tổng điểm cho từng xã của từng huyện (*trên*

cơ sở văn bản của các Sở, ban ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt các tiêu chí được giao phụ trách), báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới gồm đại diện lãnh đạo một số Sở, ban, ngành của tỉnh có liên quan. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là một Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Hội đồng thẩm định tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới cho từng xã (*cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng có mặt*); Văn phòng Điều phối nông thôn mới hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành viên Hội đồng thẩm định dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh theo đề xuất của cơ quan thường trực Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh trong tháng 12 hàng năm.

Trong quá trình thực hiện quy định này nếu có hướng dẫn mới của các Bộ, ngành liên quan thì sẽ được điều chỉnh, áp dụng theo khi các văn bản có hiệu lực thi hành; nếu phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tổng hợp, phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung, đề xuất báo cáo Ban Chỉ đạo tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Đông

BẢNG CHẤM ĐIỂM

Các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Hà Nam

(Kèm theo Quyết định số **425/QĐ-UBND** ngày **31 tháng 03** năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Điểm tự chấm của xã	Điểm thẩm tra của huyện
I. QUY HOẠCH				8		
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	4		
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức theo quy hoạch	Đạt	4		
		- Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Đạt	2		
		- Hoàn thành cắm mốc ngoài thực địa và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	2		
II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI				36		
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	3		
			70-<100%	2		
			50-<70%	1		
		2.2. Đường trục thôn, xóm và đường liên thôn, xóm ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	3		
			80-<100%	2		
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	100% cứng hóa	2		
		2.4. Đường trục chính nội đồng được cứng hóa và đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100%	2		
			70-<100%	1		
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	≥80%	2		
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	2		
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	2		
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥99%	1		
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	100%	4		
		5.1. Trường Mầm non, Mẫu giáo có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	Đạt	2		
		5.2. Trường Tiểu học có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	Đạt	1		
		5.3. Trường THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	Đạt	1		

6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	2		
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	1		
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	2		
80-<100%	1					
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	2		
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	1		
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	1		
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	1		
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	1		
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	2		
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	$\geq 90\%$	2		
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT				16		
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)	\geq mức quy định thu nhập BQ khu vực nông thôn vùng ĐBSH hàng năm	4		
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	$\leq 2\%$	4		
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	$\geq 90\%$	4		
			80-<90%	2		
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	2		
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	2		

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG				30		
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	2		
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥90%	2		
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	≥45%	4		
40-<45%	3					
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	≥85%	2		
			75-<85%	1		
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	2		
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤13,9%	2		
14-≤15%	1					
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	≥70%	5		
			50%-<70%	3		
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	≥98% (≥65% nước sạch)	2		
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	1		
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	2		
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	1		
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	2		
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥90%	1		
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥80%	1		
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	1		

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ				10		
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	1		
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	1		
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	2		
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	2		
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	1		
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	1		
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	1		
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	Đạt	1		
Tổng cộng				100		

Xã được công nhận là xã nông thôn mới khi đạt từ 95 điểm trở lên.